



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
(đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05- 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32



Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Địa chỉ: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 23 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Địa chỉ: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Cường	Chủ tịch	
Ông: Văn Đình Hoan	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông: Phạm Ngọc Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2015
Ông: Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên	Bầu ngày 27/04/2015
Ông: Nguyễn Văn Long	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Thảo	Thành viên
Ông: Phan Đức Chiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Địa chỉ: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 08 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

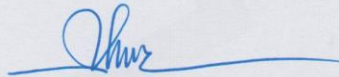
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015



Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.604.457.986	123.395.695.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.641.881.303	5.548.382.807
111	1. Tiền		3.641.881.303	5.548.382.807
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.953.794.990	70.925.557.906
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	50.641.590.949	35.239.187.564
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.731.421.000	37.768.257.820
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	1.611.658.077	480.128.766
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	06	(3.030.875.036)	(2.562.016.244)
140	IV. Hàng tồn kho	07	36.991.178.704	38.936.514.071
141	1. Hàng tồn kho		37.497.641.313	39.038.358.412
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(506.462.609)	(101.844.341)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.017.602.989	7.985.241.011
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.073.433.368	100.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		944.169.621	7.885.241.011
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		309.724.637.682	253.848.662.017
220	II. Tài sản cố định		303.615.097.008	112.698.478.263
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	303.575.479.013	112.652.257.268
222	- Nguyên giá		483.956.101.896	277.828.700.565
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.380.622.883)	(165.176.443.297)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	39.617.995	46.220.995
228	- Nguyên giá		403.325.314	443.325.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(363.707.319)	(397.104.319)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.748.535.384	140.876.261.251
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	4.748.535.384	140.876.261.251
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.361.005.290	273.922.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.361.005.290	273.922.503
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		407.329.095.668	377.244.357.812



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

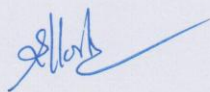
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		281.090.146.117	247.540.313.892
310	I. Nợ ngắn hạn		174.499.086.602	153.998.948.345
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	25.938.321.910	53.573.099.872
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		684.732.275	282.399.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.515.249.255	1.887.773.272
314	4. Phải trả người lao động		7.181.170.997	6.879.060.090
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.595.820.556	1.113.454.268
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.798.824.676	9.350.965.562
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	116.461.200.828	79.082.396.105
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	3.625.000.000	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.698.766.105	1.829.799.507
330	II. Nợ dài hạn		106.591.059.515	93.541.365.547
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	106.591.059.515	93.541.365.547
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		126.238.949.551	129.704.043.920
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	126.238.949.551	129.704.043.920
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		78.487.720.000	78.487.720.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		78.487.720.000	78.487.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		928.856.500	928.856.500
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		3.599.037.717	2.415.774.418
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22.678.944.334	15.579.364.542
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.544.391.000	32.292.328.460
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		9.569.800.771	8.627.062.487
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		10.974.590.229	23.665.265.973
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		407.329.095.668	377.244.357.812

11105
CÔNG TY
CH NHIỆM P
ANG KIẾ
A.A
HOÀN K

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lại Thị Hạnh Nga

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

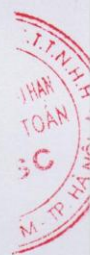


Vân Đình Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	213.331.824.151	172.151.377.960
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	223.164.325	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.108.659.826	172.151.377.960
11	4. Giá vốn hàng bán	22	169.028.994.225	130.969.981.008
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.079.665.601	41.181.396.952
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.558.929	10.413.637
22	7. Chi phí tài chính	24	3.907.200.254	2.683.229.014
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.907.200.254	2.683.229.014
25	8. Chi phí bán hàng	25	13.062.413.653	10.750.321.971
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.908.697.897	14.369.848.974
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.211.912.726	13.388.410.630
31	11. Thu nhập khác	27	2.010.834.156	2.465.098.547
32	12. Chi phí khác	28	1.142.605.563	1.108.242.087
40	13. Lợi nhuận khác		868.228.593	1.356.856.460
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.080.141.319	14.745.267.090
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.105.551.090	3.250.008.760
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.974.590.229</u>	<u>11.495.258.330</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.398	1.465



Người lập biểu

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng

Lại Thị Hạnh Nga

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

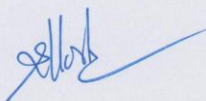
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2015	năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.080.141.319	14.745.267.090
	2. Điều chỉnh cho các khoản		25.211.838.709	16.232.807.523
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.851.083.960	12.631.331.650
03	- Các khoản dự phòng		4.498.477.060	928.660.496
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(44.922.565)	(10.413.637)
06	- Chi phí lãi vay		3.907.200.254	2.683.229.014
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.291.980.028	30.978.074.613
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.443.975.514)	(27.443.125.426)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.518.004.288)	16.441.221.565
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.724.518.442)	1.834.184.719
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.060.516.155)	(367.620.927)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.424.833.966)	(3.052.203.914)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.075.920.445)	(3.509.198.855)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.572.449.231	589.125.359
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.299.057.066)	(846.358.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.682.396.616)	14.624.099.122
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(39.663.162.508)	(36.959.554.810)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	6.440.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.558.929	10.413.637
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.652.603.579)	(36.942.701.173)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		249.603.663.217	199.623.512.855
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(199.175.164.526)	(180.195.714.873)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.428.498.691	19.427.797.982
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.906.501.504)	(2.890.804.069)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.548.382.807	3.493.182.743
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	3.641.881.303	602.378.674

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lại Thị Hạnh Nga

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 23 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Địa chỉ: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 78.487.720.000 đồng; tương đương 7.848.772 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản:

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Loại trừ ngành nghề bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ đây chuyên chuyển đổi công nghệ sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion, công suất 30.000 tấn/năm giai đoạn 1 được đưa vào hoạt động làm tăng công suất sản xuất toàn Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

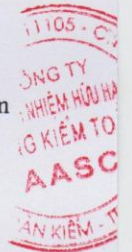
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.



Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

110011
CÒN
RÁCH NH
HANG K
AA
DAN KH

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả là chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

05
TY
HỮU
M T O
SC
1-TP

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	18.113.542	10.250.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.623.767.761	5.538.131.882
	3.641.881.303	5.548.382.807

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	5.792.819.211	1.848.190.947
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	5.750.764.591	5.747.373.076
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	2.823.837.588	4.804.960.618
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	5.772.732.793	4.217.608.783
- Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn	3.592.000.000	3.966.379.456
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.909.436.766	14.654.674.684
	50.641.590.949	35.239.187.564

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Một thành viên Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc Cùng công ty mẹ	1.156.917.740	265.683.110
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam Cùng công ty mẹ	266.082.300	149.737.500
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình Cùng công ty mẹ	1.436.990.115	289.015.760
	2.859.990.155	704.436.370

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu người lao động	731.654.803	-	103.810.429	-
- Ký cược, ký quỹ	800.806.750	-	61.496.421	-
- Phải thu thuế TNCN	79.196.524	-	314.821.916	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	1.611.658.077	-	480.128.766	-

6. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.742.718.882	1.711.843.846	4.786.565.522	2.224.549.278
Công ty CP Việt Hòa	123.497.132	-	123.497.132	-
Công ty CP Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	-	387.193.098	-
Công ty CP TM & SX Thống Nhất	269.764.704	-	269.764.704	-
Công ty TNHH Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
Công ty CP thép Việt Thanh	277.591.238	-	277.591.238	83.277.371
Công ty TNHH Hóa Mỹ phẩm Hòa Hợp	-	-	31.747.600	9.524.280
Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	248.007.145	496.014.290	248.007.145
Công ty TNHH Phương Nam (6M) - (Cty CP Đất hiếm Việt Nam cũ)	2.057.172.261	1.028.586.131	2.149.855.296	1.504.898.707
Công ty CP giấy BBP	597.459.435	418.221.604	541.202.535	378.841.775
Công ty CP Dệt kim VINATEX	7.562.625	5.293.837	-	-
HTX cơ khí HCDVTN Toàn Thắng	16.764.470	11.735.129	-	-
	4.742.718.882	1.711.843.846	4.786.565.522	2.224.549.278

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	8.516.336.786	-
- Nguyên liệu, vật liệu	29.782.499.570	-	25.115.236.870	-
- Công cụ, dụng cụ	2.588.695.875	-	2.184.798.669	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	422.491.088	-	570.544.822	-
- Thành phẩm	4.703.954.780	(506.462.609)	2.651.441.265	(101.844.341)
	37.497.641.313	(506.462.609)	39.038.358.412	(101.844.341)

- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá tiêu thụ giảm dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho giảm.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	4.359.831.384	140.876.261.251
Công trình chuyển đổi công nghệ màng Membrane 30.000T/Năm	2.655.062.389	138.948.195.251
Hệ làm lạnh - 35 độ	-	1.814.212.000
Đầu tư hệ băng tải muối	-	113.854.000
Đầu tư Công trình Membrane giai đoạn 2	590.000	-
Thiết bị lê chế tạo lắp đặt thiết bị lắng trong nước muối	949.053.782	-
Hệ Zavel số 5	755.125.213	-
- <i>Sửa chữa lớn:</i>	388.704.000	-
Sửa chữa hệ băng tải hòa muối	388.704.000	-
	4.748.535.384	140.876.261.251

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.099.083.549	221.604.718.236	8.384.394.084	4.740.504.696	277.828.700.565
- Mua trong kỳ	-	3.672.623.044	-	304.157.000	3.976.780.044
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	180.507.367.454	23.232.955.207	50.600.000	203.790.922.661
- Phân loại lại	-	-	-	187.900.000	187.900.000
Số giảm trong kỳ	(152.256.000)	(1.675.945.374)	-	-	(1.828.201.374)
- Thanh lý, nhượng bán	(152.256.000)	(1.488.045.374)	-	-	(1.640.301.374)
- Phân loại lại	-	(187.900.000)	-	-	(187.900.000)
Số dư cuối kỳ	42.946.827.549	404.108.763.360	31.617.349.291	5.283.161.696	483.956.101.896
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.463.420.808	129.789.509.105	3.973.178.617	1.950.334.767	165.176.443.297
- Khấu hao trong kỳ	1.071.502.440	14.486.444.367	733.759.614	552.774.539	16.844.480.960
- Thanh lý, nhượng bán	(152.256.000)	(1.488.045.374)	-	-	(1.640.301.374)
Số dư cuối kỳ	30.382.667.248	142.787.908.098	4.706.938.231	2.503.109.306	180.380.622.883
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.635.662.741	91.815.209.131	4.411.215.467	2.790.169.929	112.652.257.268
Tại ngày cuối kỳ	12.564.160.301	261.320.855.262	26.910.411.060	2.780.052.390	303.575.479.013

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 207.429.413.169 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.670.060.216 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	215.288.000	228.037.314	443.325.314
- Thanh lý, nhượng bán	(40.000.000)	-	(40.000.000)
Số dư cuối kỳ	175.288.000	228.037.314	403.325.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	169.067.005	228.037.314	397.104.319
- Khấu hao trong kỳ	6.603.000	-	6.603.000
- Thanh lý, nhượng bán	(40.000.000)	-	(40.000.000)
Số dư cuối kỳ	135.670.005	228.037.314	363.707.319
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	46.220.995	-	46.220.995
Tại ngày cuối kỳ	39.617.995	-	39.617.995

C.T.Đ
 T.Đ. H. H. H. H.
 KIỂM T.Đ.
AAS
 AN KIẾ

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.073.433.368	100.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.187.690.013	-
- Chi phí sửa chữa	885.743.355	-
- Các khoản khác	-	100.000.000
b) Dài hạn	1.361.005.290	273.922.503
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	968.983.790	44.211.721
- Chi phí sửa chữa	392.021.500	229.710.782
	3.434.438.658	373.922.503

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH 1TV Vật tư & XNK Hoá chất	4.658.884.575	4.658.884.575	29.591.621.925	29.591.621.925
- Công ty Điện lực Phú Thọ	6.902.419.975	6.902.419.975	5.414.349.072	5.414.349.072
- Công ty Cổ Phần Hoàng Linh	2.867.887.880	2.867.887.880	3.236.126.322	3.236.126.322
- Công ty TNHH Đức Châu	2.784.618.870	2.784.618.870	3.406.294.760	3.406.294.760
- Phải trả các đối tượng khác	8.724.510.610	8.724.510.610	11.924.707.793	11.924.707.793
	25.938.321.910	25.938.321.910	53.573.099.872	53.573.099.872

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Cùng công ty mẹ	-	-	151.470.000	151.470.000
- Công ty TNHH 1TV Vật tư & XNK Hoá chất	Cùng công ty mẹ	4.658.884.575	4.658.884.575	29.591.621.925	29.591.621.925
		4.658.884.575	4.658.884.575	29.743.091.925	29.743.091.925

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.131.712.097	4.131.712.097	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.875.920.445	3.105.551.090	3.075.920.445	1.905.551.090
Thuế thu nhập cá nhân	11.852.827	133.537.506	131.544.868	13.845.465
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.932.346.680	1.336.493.980	595.852.700
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.887.773.272	9.306.147.373	8.678.671.390	2.515.249.255

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

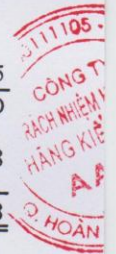
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.595.820.556	1.113.454.268
	1.595.820.556	1.113.454.268

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	5.018.560
- Bảo hiểm xã hội	17.102.729	7.377.614
- Kinh phí đảng ủy	22.520.000	75.131.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	12.729.201.947	9.233.438.388
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	11.778.261.672	5.103.672
+ <i>Phải trả tiền thưởng ban quản lý điều hành</i>	300.000.000	-
+ <i>Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhận được</i>	242.142.000	242.142.000
+ <i>Phải trả hàng đang đi đường nhưng chứng từ chưa về</i>	-	8.516.336.786
+ <i>Phải trả khác</i>	408.798.275	469.855.930
	12.798.824.676	9.350.965.562

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	3.625.000.000	-
	3.625.000.000	-



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	78.487.720.000	928.856.500	1.422.589.588	12.630.620.426	1.955.559.286	19.863.696.607	115.289.042.407
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	11.495.258.330	11.495.258.330
Phân phối lợi nhuận	-	-	993.184.830	993.184.830	-	(11.236.634.120)	(9.250.264.460)
Số dư cuối kỳ trước	78.487.720.000	928.856.500	2.415.774.418	13.623.805.256	1.955.559.286	20.122.320.817	117.534.036.277
Số dư đầu năm nay	78.487.720.000	928.856.500	2.415.774.418	15.579.364.542	-	32.292.328.460	129.704.043.920
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	10.974.590.229	10.974.590.229
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.183.263.299	7.099.579.792	-	(22.722.527.689)	(14.439.684.598)
Số dư cuối kỳ này	78.487.720.000	928.856.500	3.599.037.717	22.678.944.334	-	20.544.391.000	126.238.949.551

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.665.265.973
Lợi nhuận sau thuế năm 2014 phân phối năm nay:		22.722.527.689
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	30,00%	7.099.579.792
<i>Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	5,00%	1.183.263.299
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	10,00%	2.366.526.598
<i>Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)</i>	49,75%	11.773.158.000
<i>Thưởng Ban quản lý điều hành</i>	1,27%	300.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	53.761.570.000	68,50%	53.761.570.000	68,50%
Vốn góp của cổ đông khác	24.726.150.000	31,50%	24.726.150.000	31,50%
	78.487.720.000	100%	78.487.720.000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	78.487.720.000	78.487.720.000
- Vốn góp cuối kỳ	78.487.720.000	78.487.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.773.158.000	7.063.894.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.848.772	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.848.772	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.848.772	7.848.772
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.848.772	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.848.772	7.848.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.678.944.334	15.579.364.542
	22.678.944.334	15.579.364.542

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	213.331.824.151	171.857.599.960
Doanh thu khác	-	293.778.000
	213.331.824.151	172.151.377.960



	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan:			
- Công ty TNHH Một thành viên Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	1.051.743.400	-
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	1.511.946.000	994.991.500
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	8.821.223.050	11.169.165.900
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Công ty liên kết	22.834.000	-
		11.407.746.450	12.164.157.400

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2015	năm 2014	
		VND	VND
- Chiết khấu thương mại	223.164.325	-	
		223.164.325	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2015	năm 2014	
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	169.433.612.493	131.029.103.706	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(404.618.268)	(59.122.698)	
		169.028.994.225	130.969.981.008

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2015	năm 2014	
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.558.929	10.413.637	
		10.558.929	10.413.637

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2015	năm 2014	
		VND	VND
Lãi tiền vay	3.907.200.254	2.683.229.014	
		3.907.200.254	2.683.229.014



25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	725.609.300	589.703.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.940.702	9.545.832
Chi phí khuyến mại	84.040.000	293.778.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.234.823.651	9.857.294.727
	<u>13.062.413.653</u>	<u>10.750.321.971</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.186.323.701	512.378.838
Chi phí nhân công	8.205.925.700	6.506.597.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	497.728.803	329.845.389
Chi phí dự phòng	468.858.792	987.783.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.221.894.856	3.773.897.107
Chi phí khác bằng tiền	1.327.966.045	2.259.346.745
	<u>13.908.697.897</u>	<u>14.369.848.974</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	34.363.636	6.440.000
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	1.182.512.270	1.811.389.907
Thu nhập khác	793.958.250	647.268.640
	<u>2.010.834.156</u>	<u>2.465.098.547</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	30.201.600
Chi phí thanh lý thanh lý CCDC, bán vật tư	1.057.412.543	958.008.826
Chi phí khác	85.193.020	120.031.661
	<u>1.142.605.563</u>	<u>1.108.242.087</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.080.141.319	14.745.267.090
Các khoản điều chỉnh tăng	36.000.000	27.500.000
- Chi phí không hợp lệ	36.000.000	27.500.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.116.141.319	14.772.767.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	<u>3.105.551.090</u>	<u>3.250.008.760</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.875.920.445	2.120.701.423
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.075.920.445)	(3.509.198.855)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>1.905.551.090</u>	<u>1.861.511.328</u>

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.974.590.229	11.495.258.330
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.974.590.229	11.495.258.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.848.772	7.848.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.398</u>	<u>1.465</u>

(*): Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.967.043.579	95.763.953.129
Chi phí nhân công	22.388.592.700	18.575.813.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.851.083.960	12.631.331.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.532.373.704	19.415.077.110
Chi phí khác bằng tiền	4.185.509.006	7.125.169.591
	<u>196.924.602.949</u>	<u>153.511.344.557</u>

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.641.881.303	-	5.548.382.807	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.253.249.026	(3.030.875.036)	35.719.316.330	(2.562.016.244)
Cộng	55.895.130.329	(3.030.875.036)	41.267.699.137	(2.562.016.244)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	223.052.260.343	172.623.761.652
Phải trả người bán, phải trả khác	38.737.146.586	62.924.065.434
Chi phí phải trả	1.595.820.556	1.113.454.268
Cộng	263.385.227.485	236.661.281.354

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

105
CÔNG TY
KIỂM HỮU
KIỂM
AS
KIỂM

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.641.881.303	-	-	3.641.881.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.222.373.990	-	-	49.222.373.990
Cộng	52.864.255.293	-	-	52.864.255.293
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.548.382.807	-	-	5.548.382.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.157.300.086	-	-	33.157.300.086
Cộng	38.705.682.893	-	-	38.705.682.893

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	116.461.200.828	106.591.059.515	-	223.052.260.343
Phải trả người bán, phải trả khác	38.737.146.586	-	-	38.737.146.586
Chi phí phải trả	1.595.820.556	-	-	1.595.820.556
Cộng	156.794.167.970	106.591.059.515	-	263.385.227.485
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	79.082.396.105	93.541.365.547	-	172.623.761.652
Phải trả người bán, phải trả khác	62.924.065.434	-	-	62.924.065.434
Chi phí phải trả	1.113.454.268	-	-	1.113.454.268
Cộng	143.119.915.807	93.541.365.547	-	236.661.281.354

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 42.429.780.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

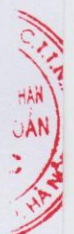
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 199.175.164.526

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	677.626.300	865.600.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

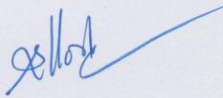
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Khoản mục	Số tiền	Khoản mục và mã số	Số tiền	Chênh lệch
a/ Bảng cân đối kế				
131. Phải thu của khách hàng	35.239.187.564	131. Phải thu ngắn hạn khách hàng	35.239.187.564	-
132. Trả trước cho người bán	37.768.257.820	132. Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.768.257.820	-
139. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.562.016.244)	137. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.562.016.244)	-
135. Các khoản phải thu khác	314.821.916	136. Phải thu ngắn hạn khác	480.128.766	165.306.850
158. Tài sản ngắn hạn khác	165.306.850	155. Tài sản ngắn hạn khác	-	(165.306.850)
230. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	140.876.261.251	242. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	140.876.261.251	-
311. Vay và nợ ngắn hạn	79.082.396.105	320. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	79.082.396.105	-
312. Phải trả người bán	53.573.099.872	311. Phải trả người bán ngắn hạn	53.573.099.872	-
316. Chi phí phải trả	1.113.454.268	315. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.113.454.268	-
319. Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.350.965.562	319. Phải trả ngắn hạn khác	9.350.965.562	-
323. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.829.799.507	322. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.829.799.507	-
333. Phải trả dài hạn	-	337. Phải trả dài hạn khác	-	-
334. Vay và nợ dài hạn	93.541.365.547	338. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	93.541.365.547	-
338. Doanh thu chưa thực hiện	-	336. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
411. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	78.487.720.000	411. Vốn góp của chủ sở hữu	78.487.720.000	-
		<i>411a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>78.487.720.000</i>	
417. Quỹ đầu tư phát triển	13.623.805.256	418. Quỹ đầu tư phát triển	15.579.364.542	1.955.559.286

418. Quỹ dự phòng tài chính	1.955.559.286				(1.955.559.286)
420. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.292.328.460	421. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.292.328.460		-
		421a. - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	8.627.062.487		-
		421b. - LNST chưa phân phối kỳ	23.665.265.973		-
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
24. Chi phí bán hàng	10.750.321.971	25. Chi phí bán hàng	10.750.321.971		-
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.369.848.974	26. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.369.848.974		-
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
02. Khấu hao tài sản cố định	12.631.331.650	02. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.631.331.650		-
13. Tiền lãi vay đã trả	(3.052.203.914)	14. Tiền lãi vay đã trả	(3.052.203.914)		-
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.509.198.855)	15. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.509.198.855)		-
15. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	589.125.359	16. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	589.125.359		-
16. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(846.358.012)	17. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(846.358.012)		-
33. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	199.623.512.855	33. Tiền thu từ đi vay	199.623.512.855		-

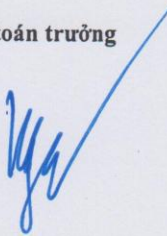
Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lại Thị Hạnh Nga

Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Phụ lục số 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	78.324.396.105	78.324.396.105	202.834.969.249	191.346.164.526	89.813.200.828	89.813.200.828
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (1)	31.306.276.351	31.306.276.351	108.761.346.375	99.714.136.107	40.353.486.619	40.353.486.619
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	12.885.198.218	12.885.198.218	67.816.842.874	69.635.976.883	11.066.064.209	11.066.064.209
- Đối tượng khác (3)	34.132.921.536	34.132.921.536	26.256.780.000	21.996.051.536	38.393.650.000	38.393.650.000
b) Vay dài hạn	94.299.365.547	94.299.365.547	46.768.693.968	7.829.000.000	133.239.059.515	133.239.059.515
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (4)	94.299.365.547	94.299.365.547	46.278.693.968	7.829.000.000	132.749.059.515	132.749.059.515
Từ 1 năm trở xuống	758.000.000	758.000.000	-	-	26.648.000.000	26.648.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	93.541.365.547	93.541.365.547	-	-	106.101.059.515	106.101.059.515
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Đối tượng khác (5)	-	-	490.000.000	-	490.000.000	490.000.000
Kỳ hạn 2 năm	-	-	490.000.000	-	490.000.000	490.000.000
	172.623.761.652	172.623.761.652	249.603.663.217	199.175.164.526	223.052.260.343	223.052.260.343

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng Số 38.08/2015 - HẸTDHM/NHCT242-HÓA CHẤT VIỆT TRÌ ngày 27/05/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích sử dụng tiền vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng
- Số dư tại thời điểm 30/06/2015: 40.353.486.619 VND.
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày 27/05/2015 đến ngày 20/05/2016.
- Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng.
- Lãi suất tiền vay: Phương thức xác định lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, tần suất xác định lãi suất là 1 tháng, ngày xác định lãi suất là ngày 25 hàng tháng.

- Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 30/06/2015: 6,5%/năm.

- Biện pháp bảo đảm:

(i) Thế chấp tài sản Công ty là dây chuyền sản xuất xút công nghệ MEMBRANE công suất 10.000 tấn/ năm theo hợp đồng tài chính số 08110018 ngày 18/02/2008 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản bảo đảm: 81.576.000.000 đồng, đảm bảo cho số vay hoặc bảo lãnh là: 57.103.200.000 đồng.

(ii) Thế chấp tài sản Công ty là nhà xưởng kho tàng dùng trong phân xưởng sản xuất xút, nhà cửa dùng trong quản lý, nhà cửa dùng trong phân xưởng hóa chất Tiên Cát, nhà xưởng dùng trong Phân xưởng Cơ điện, nhà xưởng dùng trong Phân xưởng Thực nghiệm theo hợp đồng tài chính số 10160001 ngày 13/01/2010 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản bảo đảm: 6.805.000.000 đồng, đảm bảo cho số tiền vay hoặc bảo lãnh: 4.763.500.000 đồng.

(iii) Thế chấp tài sản Công ty là máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng sản xuất xút, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng Clo, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng hóa chất Tiên Cát, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng cơ điện, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng thực nghiệm theo hợp đồng tài chính số 06110089 ngày 06/11/2006 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản là 6.424.900.000 đồng, bảo đảm cho số tiền vay hoặc bảo lãnh 4.497.000.000 đồng

(iiii) Thế chấp tài sản của Công ty hệ thống đường dây cấp điện áp 35KV hoàn chỉnh từ trạm phân phối điện miền Bắc (E.41) về trạm biến áp 630KVA và trạm biến áp 5.000 KVA theo hợp đồng tài chính số 09160006 ngày 24/06/2009 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản là: 2.027.000.000 đồng, bảo đảm cho số tiền vay hoặc bảo lãnh: 1.418.900.000 đồng

(iii) Thế chấp tài sản Công ty là dây chuyền sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion theo HĐTD số 14.42.04/HĐTC ngày 08/04/2014. Giá trị của tài sản thế chấp là 122.800.000.000 đồng, bảo đảm cho số tiền vay hoặc bảo lãnh: 49.120.000.000 đồng

(iiii) Thế chấp tài sản Công ty là hệ thống lò đốt axit HCL, công suất 100 tấn/ ngày theo HĐTC số 14.42.10/HĐTC ngày 23/05/2015. Giá trị của tài sản thế chấp là 1.500.000.000 Bên vay cam kết mua bảo hiểm tài sản (nếu có) theo quy định trong suốt quá trình vay vốn.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2451140/HĐTD ngày 04/07/2014 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích sử dụng tiền vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng

- Số dư tại thời điểm 30/06/2015: 11.066.064.209 VND.

- Thời hạn rút vốn của hợp đồng: đến hết ngày 30/06/2015.

- Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 30/06/2015: 6,5%/năm.

- Biện pháp thế chấp:

Tài sản cam kết đảm bảo giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3): Vay cán bộ công nhân viên, cá nhân tổ chức bên ngoài với thời hạn từ 3 đến 6 tháng với lãi suất 3 tháng là 5,5%/năm, 6 tháng là 7%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4): Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

4(a): *Hợp đồng tín dụng số: 14.42.01/2014-HĐTDDA/NHCT242 ngày 01/04/2014:*

- Mục đích vay: Đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất theo công nghệ màng trao đổi ion 20.000 tấn/năm, có tính đến mở rộng công suất 30.000 tấn/năm.
- Hạn mức tín dụng: Tùy thuộc vào các điều khoản và các điều kiện của hợp đồng này, Bên cho vay cam kết cho bên vay các khoản tiền Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 178.700.000.000 đồng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 131.080.872.115 VND, trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 25.890.000.000 VND.
- Thời hạn giải ngân: Bên cho vay có nghĩa vụ giải ngân số tiền cam kết cho vay trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn cho vay:
 - + Thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - + Thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay khoản nợ này là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2015 là 8,5%/năm.

Thanh toán lãi: Bên vay trả lãi vay 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng.

- Biện pháp bảo đảm:

Các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và cùng thời điểm ký kết hợp đồng này gồm:

- (i) Thế chấp dây chuyền sản xuất xút công nghệ Membrane 10.000 tấn/ năm theo hợp đồng tài chính số 08110018 ngày 18/02/2008 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản bảo đảm: 30.424.000.000 đồng.
- (ii) Thế chấp nhà xưởng kho tàng của: phân xưởng sản xuất xút, phân xưởng clo, phân xưởng hóa chất Tiên Cát, Phân xưởng Cơ Điện và Phân xưởng thực nghiệm theo hợp đồng tài chính số 10160001 ngày 13/01/2010.
- (iii) Thế chấp máy móc thiết bị trong: phân xưởng sản xuất xút, phân xưởng clo, phân xưởng hóa chất Tiên Cát, phân xưởng cơ điện và phân xưởng thực nghiệm theo hợp đồng tài chính số 06110089 ngày 06/11/2006.
- (iv) Thế chấp hệ thống đường dây 35KV từ trạm phân phối điện miền Bắc về TBA 5.000 KVA theo hợp đồng tài chính số 09160006 ngày 24/06/2009.

Các hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này.

(v) Ký hợp đồng thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

4(b): Hợp đồng tín dụng số: 13.38.021/2013-HĐTDDDA/NHCT242 ngày 28/10/2013, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư xây dựng 1 kho muối sức chứa 5.000 tấn.
- Hạn mức tín dụng: Tùy thuộc vào các điều khoản và các điều kiện của hợp đồng này, Bên cho vay cam kết cho Bên vay vay các khoản tiền Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 1.200.000.000 đồng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 734.187.400 VND, trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 292.000.000 VND.
- Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 30/06/2015: 10%/năm.
- Thanh toán lãi: Bên vay trả lãi vay 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng
- Thanh toán nợ gốc: Sau thời gian ân hạn 36 tháng, Bên vay đồng ý thanh toán nợ gốc các khoản nợ thành 16 kỳ (48 tháng) liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn cụ thể vào ngày theo quy định.
- Biện pháp bảo đảm:

Các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và cùng thời điểm ký kết hợp đồng gồm: Tài sản là máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng sản xuất xút, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng Clo, máy móc thiết bị phân xưởng hóa chất Tiên Cát, phân xưởng cơ điện và phân xưởng thực nghiệm theo hợp đồng tài chính số 06110089 ngày 06/11/2006 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản là: 6.424.900.000 đồng, bảo đảm cho số tiền vay là: 4.497.000.000 đồng.

4(c): Hợp đồng tín dụng số: 14.42.06/2014-HĐTDDDA/NHCT242 ngày 23/05/2014, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư 01 lò tổng hợp acid HCL 100 tấn/ngày
- Hạn mức tín dụng: Tùy thuộc vào các điều khoản và các điều kiện của hợp đồng này, Bên cho vay cam kết cho bên vay vay các khoản tiền Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 1.400.000.000 đồng
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 934.000.000 VND, trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 466.000.000 VND.
- Thời hạn giải ngân: Bên cho vay có nghĩa vụ giải ngân số tiền cam kết cho vay trong vòng 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời hạn cho vay:
 - + Thời hạn cho vay các khoản nợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - + Thời hạn ân hạn là 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay khoản nợ này là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 10,5%/ năm.

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri

Địa chỉ: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Tri, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

- Biện pháp bảo đảm:

Các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và cùng thời điểm ký kết hợp đồng gồm:

Tài sản hình thành từ vốn vay là 01 lò đốt axit HCL công suất 100 tấn/ ngày và 01 vòi phun nước thuộc dự án đầu tư lò 3/1 tổng hợp axit HCL công suất 100 tấn/ ngày theo HĐTC số 14.42.10/HĐTC ngày 26/05/2014, các hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng.

(5): Vay cán bộ công nhân viên, cá nhân tổ chức bên ngoài với thời hạn 24 tháng với lãi suất 5%/năm.

